

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

----- ∞ ★ ∞ -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

HÀ NỘI/ 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		278,984,209,033	288,810,994,434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166,791,131,112	140,819,299,443
1. Tiền	111	V.01	166,791,131,112	140,819,299,443
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	108,575,179,639	142,043,722,021
1. Đầu tư ngắn hạn	121		114,512,245,720	151,518,932,416
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,937,066,081)	(9,475,210,395)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,577,898,282	5,845,906,920
1. Phải thu khách hàng	131		2,085,172,319	3,869,047,949
2. Trả trước cho người bán	132			83,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	2,536,762,074	2,100,751,192
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	425,963,889	1,653,107,779
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,470,000,000)	(1,860,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,000,000	102,066,050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,000,000	90,066,050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,000,000	12,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		117,881,342,575	118,075,213,833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,323,644,155	1,421,820,223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,244,901,091	1,329,181,327
- Nguyên giá	222		3,244,988,426	3,244,988,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,000,087,335)	(1,915,807,099)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	78,743,064	92,638,896
- Nguyên giá	228		166,750,000	166,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88,006,936)	(74,111,104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	116,387,622,000	116,387,622,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		116,387,622,000	116,387,622,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		170,076,420	265,771,610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	123,254,153	221,356,936
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		46,822,267	44,414,674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		396,865,551,608	406,886,208,267
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20,250,146,548	31,996,496,607
I. Nợ ngắn hạn	310		20,250,146,548	31,996,496,607
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		318,890,258	4,774,926,178
3. Người mua trả tiền trước	313		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,775,409,664	670,930,222
5. Phải trả người lao động	315		1,936,263,966	596,253,204
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	135,334,396	9,632,313,735
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,084,248,264	6,322,073,268
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376,615,405,060	374,889,711,660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,515,296,516	5,231,375,723
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10,175,311,547	7,913,994,120
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,029,796,997	37,849,341,817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		396,865,551,608	406,886,208,267
			-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	3,395,987	2,140,582
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			3,384,132	2,128,727
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	35,980,900,000	61,896,400,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	35,980,900,000	47,024,800,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		14,871,600,000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	137,954,629,400	137,954,629,400
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	43,061,672,485	43,040,853,931
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	39,389,894,782	43,040,853,931
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	3,671,777,703	
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	644,961,205,246	626,275,895,594
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	638,070,588,801	626,275,895,594
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	6,890,616,445	
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	3,434,567,495	4,113,754,832
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	7,381,441,109	10,506,784,566

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.28	4,639,892,240	4,858,644,880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		4,639,892,240	4,858,644,880
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	2,567,890,204	4,877,172,203
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		2,072,002,036	(18,527,323)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	11,896,500,104	13,999,500,368
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	(3,457,345,777)	1,989,448,192
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,055,241,846	427,446,086
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		15,370,606,071	11,564,078,767
10. Thu nhập khác	31			18,513,636
11. Chi phí khác	32		5,900,000	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,900,000)	18,513,636
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,364,706,071	11,582,592,403
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	2,818,920,195	2,050,161,750
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12,545,785,876	9,532,430,653
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phan Phương Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4,061,615,764	4,655,527,906
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(1,129,952,840)	(1,012,215,590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,342,486,529)	(3,094,695,250)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,661,567,148)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,353,777,523	10,805,438,037
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(3,280,153,797)	(1,567,531,244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,998,767,027)	9,786,523,859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(11,281,045,414)	(75,972,542,772)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48,411,062,304	45,390,349,690
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,349,087,070	884,568,199
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư			(6,280,264)	(4,962,018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47,472,823,696	(29,702,586,901)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			123,795,000,000
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,490,225,000)	(461,225,000)
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8. Tiền chi khác cho hoạt động tài chính			(12,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,502,225,000)	123,333,775,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		25,971,831,669	103,417,711,958
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		140,819,299,443	37,401,587,485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	166,791,131,112	140,819,299,443

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 Năm 2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thông tin chung về Công ty****1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động**

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.
Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

1.2. Hội đồng Quản trị

- Bà Nguyễn Minh Châu Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Phan Phương Anh Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Bà Nguyễn Thị Việt Oanh Ủy viên Hội đồng Quản trị

1.3. Ban Kiểm soát

- Bà Lê Minh Hồng Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Phạm Thị Kim Ngân TV Ban Kiểm soát
- Bà Đỗ Thị Thanh Huyền TV Ban Kiểm soát

1.4. Ban Giám đốc

- Ông Phan Phương Anh Tổng Giám đốc

1.5. Trụ sở đăng ký

- Văn phòng tại Hà Nội : Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
- Văn phòng đại diện tại TP HCM: Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với hoạt động kinh doanh chính là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, và cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo các quyết định và giấy phép nêu trên.

Các hoạt động kinh doanh chính trong Quý 2 năm 2015 của Công ty là quản lý 04 Quỹ đầu tư: VTF, JAMBF, MBBF và MBVF, đồng thời quản lý danh mục đầu tư cho 01 nhà đầu tư nước ngoài là MTBJ-United Vietnam Listed Stocks Fund, quản lý vốn ủy thác đầu tư cho các khách hàng là tổ chức và cá nhân trong nước theo các Hợp đồng Ủy thác Đầu tư.

3. Nhân sự

Tại ngày 30/06/2015 Công ty có 21 Cán bộ nhân viên trong đó có 10 cán bộ nhân viên sau đây đã được UBCKNN cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý tài sản theo quy định của Luật chứng khoán :

- Phan Phương Anh Tổng Giám đốc
- Trương Thị Hương Trà Giám đốc Dịch vụ khách hàng
- Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng
- Nguyễn Thị Thu Hiền Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ
- Vũ Thị Bình Giám đốc Phân tích
- Ngô Long Giang Giám đốc Đầu tư
- Nguyễn Đức Hải Giám đốc Đầu tư
- Trần Trọng Tài Giám đốc Đầu tư
- Phan Thị Tú Linh Trưởng Bộ phận Giao dịch Chứng khoán
- Phạm Duy Sơn Trưởng Bộ phận Tư Vấn

Ngoài ra 01 Cán bộ nhân viên sau đây đã vượt qua kỳ thi sát hạch Chứng chỉ hành nghề Quản lý tài sản do UBCKNN tổ chức theo Luật chứng khoán và đang chờ được UBCKNN cấp chứng chỉ hành nghề :

- Lê Xuân Lập NV Văn Phòng

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong năm :01.

Tổng số nhân viên chuyển công tác trong năm : 01.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động kinh doanh

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

2. Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ kế toán quý 2 năm 2015 được bắt đầu từ 01/04/2015 và kết thúc vào 30/06/2015.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Nhà đầu tư ủy thác nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào các khoản phải trả

4. Hình thức sổ kế toán

MB Capital áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư dài hạn bao gồm cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết. Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Lãi/Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư của các nhà đầu tư ủy thác được phản ánh theo giá gốc. Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư của các nhà đầu tư ủy thác bởi vì theo quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty không phải gánh chịu các tổn thất này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo các quy định hiện hành của Bộ Tài Chính. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

3. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đi vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, đại tu thường được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau :

- Thiết bị văn phòng 3 đến 5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6 năm

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán. Giá trị hao mòn của tài sản vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Theo các quy định hiện hành (thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Tuy nhiên, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

Thu nhập được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các

khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản mục ngoại bảng

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

12. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	298,329,330	319,448,939
2. Tiền gửi ngân hàng	166,492,801,782	140,499,850,504
3. Tiền đang chuyển		
Cộng	166,791,131,112	140,819,299,443

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	5,709,211	114,512,245,720	8,300,761	151,518,932,416
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	4,209,211	99,249,745,720	6,800,761	136,256,432,416
+ Cổ phiếu 1	410,000	9,808,799,000	410,000	9,808,799,000
+ Cổ phiếu 2	70,000	2,342,767,081	70,000	2,342,767,081
+ Cổ phiếu 3	-	-	1,043,560	10,435,614,295
+ Cổ phiếu 4	-	-	158,000	7,640,901,800
+ Cổ phiếu 5	-	-	355,360	3,745,310,219
+ Cổ phiếu 6	-	-	110,000	5,367,574,000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	1,500,000	15,262,500,000	1,500,000	15,262,500,000
+ Đơn vị Quỹ ĐTCK				
....	1,500,000	15,262,500,000	1,500,000	15,262,500,000

- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1,980,000	(5,937,066,081)	3,646,920	(9,475,210,395)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1,290,086,401	858,078,746
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	951,243,654	1,034,085,925
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	295,432,019	208,586,521
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	2,536,762,074	2,100,751,192

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1,231,680,000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu khác	425,963,889	421,427,779
Cộng	425,963,889	1,653,107,779

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	46,822,267	44,414,674
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	46,822,267	44,414,674

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	782,247,726	2,462,740,700	-	3,244,988,426
- Mua trong kỳ	-	-		-
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác (**)				-
Số dư cuối kỳ	782,247,726	2,462,740,700	-	3,244,988,426
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	439,083,139	1,476,723,960	-	1,915,807,099
- Khấu hao trong kỳ	36,569,748	47,710,488		84,280,236
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán (*)				-
- Giảm khác (**)				-
Số dư cuối kỳ	475,652,887	1,524,434,448	-	2,000,087,335
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	343,164,587	986,016,740	-	1,329,181,327
- Tại ngày cuối kỳ	306,594,839	938,306,252	-	1,244,901,091

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	166,750,000	166,750,000
- Mua trong kỳ		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	166,750,000	166,750,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	74,111,104	74,111,104
- Khấu hao trong kỳ	13,895,832	13,895,832
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác (**)		-
Số dư cuối kỳ	88,006,936	88,006,936
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	92,638,896	92,638,896
- Tại ngày cuối kỳ	78,743,064	78,743,064

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác		11,327,104.94	116,387,622,000	11,327,104.94	116,387,622,000
- Đầu tư cổ phiếu	7.80%	1,721,160	18,011,600,000	1,721,160	18,011,600,000
- Đầu tư trái phiếu	0.00%				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0.00%				
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	42.61%	9,605,944.94	98,376,022,000	9,605,944.94	98,376,022,000
- Đầu tư chứng khoán khác	0.00%				
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước khác	123,254,153	221,356,936
Cộng	123,254,153	221,356,936

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,668,056,741	510,703,694
- Thuế thu nhập cá nhân	98,313,925	145,801,850
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	9,038,998	14,424,678
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,775,409,664	670,930,222

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	96,956,400	90,664,400
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38,377,996	9,541,649,335
Cộng	135,334,396	9,632,313,735

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nhà đầu tư ủy thác 1		
- Số dư đầu kỳ	9,840,862,472	5,207,666,029
- Số tăng trong kỳ	136,837,774,182	61,138,377,966
- Số giảm trong kỳ	134,121,035,837	56,505,181,523
- Số dư cuối kỳ	12,557,600,817	9,840,862,472
2. Nhà đầu tư ủy thác 2		
- Số dư đầu kỳ	1,031,889	1,029,828
- Số tăng trong kỳ	2,111	2,061
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,034,000	1,031,889
3. Nhà đầu tư ủy thác 3		
- Số dư đầu kỳ	1,031,889	1,029,828
- Số tăng trong kỳ	2,111	2,061
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,034,000	1,031,889
4. Nhà đầu tư ủy thác 4		
- Số dư đầu kỳ	1,022,228	1,020,186
- Số tăng trong kỳ	2,091	2,042
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,024,319	1,022,228

5. Nhà đầu tư ủy thác 5		
- Số dư đầu kỳ	1,254,782	2,334,188,465
- Số tăng trong kỳ	465,353,076	17,529,165,872
- Số giảm trong kỳ	142,219,047	19,862,099,555
- Số dư cuối kỳ	324,388,811	1,254,782
6. Nhà đầu tư ủy thác 6		
- Số dư đầu kỳ	16,074,901	9,987,062
- Số tăng trong kỳ	5,024,819	231,491,374
- Số giảm trong kỳ	21,099,720	225,403,535
- Số dư cuối kỳ	-	16,074,901
7. Nhà đầu tư ủy thác 7 (02 HĐ)		
- Số dư đầu kỳ	18,488,909,795	9,326,806,161
- Số tăng trong kỳ	83,293,858,256	264,398,051,222
- Số giảm trong kỳ	79,821,411,798	255,235,947,588
- Số dư cuối kỳ	21,961,356,253	18,488,909,795
8. Nhà đầu tư ủy thác 8		
- Số dư đầu kỳ	8,787,642,633	18,706,762,373
- Số tăng trong kỳ	19,397,078,152	15,636,675,075
- Số giảm trong kỳ	28,023,350,980	25,555,794,815
- Số dư cuối kỳ	161,369,805	8,787,642,633
9. Nhà đầu tư ủy thác 9		
- Số dư đầu kỳ	1,929,788,453	-
- Số tăng trong kỳ	10,453,265,982	25,193,962,735
- Số giảm trong kỳ	10,662,235,970	23,264,174,282
- Số dư cuối kỳ	1,720,818,465	1,929,788,453
10. Nhà đầu tư ủy thác 10		
- Số dư đầu kỳ	3,973,234,889	-
- Số tăng trong kỳ	9,657,484,940	11,761,599,147
- Số giảm trong kỳ	10,969,451,517	7,788,364,258
- Số dư cuối kỳ	2,661,268,312	3,973,234,889
11. Nhà đầu tư ủy thác 11		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	21,777,208,801	
- Số giảm trong kỳ	18,105,431,098	
- Số dư cuối kỳ	3,671,777,703	

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	638,070,588,801	626,275,895,594
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	148,456,596,015	157,754,011,234
+ Cổ phiếu 1	-	20,130,542,588
+ Cổ phiếu 2	-	28,196,795,745
+ Cổ phiếu 3	3,914,685,235	-
+ Cổ phiếu 4	-	11,370,516,231
+ Cổ phiếu 5	-	-
+ Cổ phiếu 6	-	4,011,144,444
+ Cổ phiếu 7	8,444,118,208	4,802,911,579
+ Cổ phiếu 8	14,597,114,166	8,165,531,241
+ Cổ phiếu 9	856,282,500	2,147,962,202
+ Cổ phiếu 10	-	8,932,819,160
+ Cổ phiếu 11	-	3,651,469,000
+ Cổ phiếu 12	-	4,135,131,408
+ Cổ phiếu 13	-	3,229,713,176
+ Cổ phiếu 14	1,170,238,899	2,100,814,443
+ Cổ phiếu 15	-	2,623,299,055

+ Cổ phiếu 16	-	2,787,174,500
+ Cổ phiếu 17	-	6,362,529,500
+ Cổ phiếu 18	4,099,490,025	1,073,748,210
+ Cổ phiếu 19	328,492,000	-
+ Cổ phiếu 20	2,994,945,690	-
+ Cổ phiếu 21	2,246,915,325	-
+ Cổ phiếu 22	2,651,850,812	-
+ Cổ phiếu 23	6,313,318,263	-
+ Cổ phiếu 24	6,205,002,529	-
+ Cổ phiếu 25	2,749,618,249	-
+ Cổ phiếu 26	9,077,819,339	-
+ Cổ phiếu 27	1,102,651,500	-
+ Cổ phiếu 28	10,725,776,569	-
+ Cổ phiếu 29	1,506,285,985	-
- Cổ phiếu không niêm yết	297,521,884,360	297,521,884,360
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	192,092,108,426	171,000,000,000
- Chứng khoán phái sinh	-	-
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	6,890,616,445	-
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	6,890,616,445	-
+ Cổ phiếu 1	280,420,000	-
+ Cổ phiếu 2	639,958,500	-

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	3,434,567,495	4,113,754,832
--	----------------------	----------------------

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	7,381,441,109	10,506,784,566
--	----------------------	-----------------------

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	2,437,193,800	2,989,301,918
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1,276,688,562	1,332,709,107
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	315,596,111	302,431,299
+ Doanh thu khác	610,413,767	234,202,556
Cộng	4,639,892,240	4,858,644,880

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	315,755,668	366,746,768
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	194,739,158	216,782,808
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác (*)	2,057,395,378	4,293,642,627
+ Giá vốn hàng bán		
Cộng	2,567,890,204	4,877,172,203

(*) Điều chỉnh lại cách thể hiện chi phí lương và thù lao HĐQT, BSK, HĐQT: Chi phí lương nhân viên trực tiếp thể hiện tại Mục 30; chi phí lương nhân viên quản lý, thù lao HĐQT, BSK, HĐQT thể hiện tại Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi	1,758,898,768	1,991,831,236
- Lãi đầu tư tài chính	2,770,463,390	4,701,008,502
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	7,366,422,365	7,238,605,074
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	715,581	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		68,055,556
Cộng	11,896,500,104	13,999,500,368

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1,009,956,901
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3,050,634	5,490,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3,538,144,314)	941,260,675
- Chi phí tài chính khác	77,747,903	32,740,616
Cộng	(3,457,345,777)	1,989,448,192

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý (*)	2,045,286,727	
- Chi phí vật liệu quản lý	103,551,378	103,233,451
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí	5,245,000	22,940,000
- Chi phí dự phòng	(390,000,000)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179,990,741	137,832,720
- Chi phí khác bằng tiền	111,168,000	163,439,915
Cộng	2,055,241,846	427,446,086

(*) Điều chỉnh lại cách thể hiện chi phí lương và thù lao HĐQT, BSK, HĐQT: Chi phí lương nhân viên trực tiếp thể hiện tại Mục 30; chi phí lương nhân viên quản lý, thù lao HĐQT, BSK, HĐQT thể hiện tại Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Thu nhập khác	5,900,000	18,513,636
- Chi phí khác	-	-

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,818,920,195	2,050,161,750
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,818,920,195	2,050,161,750

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

